CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Mẫu số .....

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**78,870,656,845**	**75,232,599,773**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8,505,482,422**	**7,400,250,040**
1. Tiền	111	8,505,482,422	7,400,250,040
2. Các khoản tương đương tiền	112		-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**79,967,431**	**79,967,431**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	**1,934,804,561**	1,934,804,561
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(1,854,837,130)	(1,854,837,130)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**60,613,324,465**	**58,561,047,031**
1. Phải thu khách hàng	131	7,462,955,950	7,506,955,950
2. Trả trước cho người bán	132	848,031,677	438,635,677
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	10,922,391,102	9,817,909,303
5. Các khoản phải thu khác	138	41,692,122,486	41,109,722,851
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(312,176,750)	(312,176,750)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**9,671,882,527**	**9,191,335,271**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	91,894,068	20,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	9,579,988,459	9,171,335,271
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**10,787,913,693**	**11,001,869,594**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-
II.Tài sản cố định	**220**	**1,587,693,319**	**1,801,649,220**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**470,755,531**	**543,453,978**
- Nguyên giá	222	3,533,680,043	3,533,680,043
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3,062,924,512)	(2,990,226,065)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**-**
- Nguyên giá	225		-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**1,116,937,788**	**1,258,195,242**
- Nguyên giá	228	3,295,380,575	3,295,380,575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2,178,442,787)	(2,037,185,333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**
- Nguyên giá	241		-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**7,090,000,000**	**7,090,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	7,090,000,000	7,090,000,000
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	**253**		**-**
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**2,110,220,374**	**2,110,220,374**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	390,616,977	390,616,977

2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	1,535,873,397	1,535,873,397
4. Tài sản dài hạn khác	268	183,730,000	183,730,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**	**89,658,570,538**	**86,234,469,367**
NGUỒN VỐN			-
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**10,916,966,434**	**9,659,138,356**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**10,916,966,434**	**9,659,138,356**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-
2. Phải trả người bán	312	**144,951,734**	314,183,854
3. Người mua trả tiền trước	313	100,000,000	100,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**329,965,812**	186,628,940
5. Phải trả người lao động	315	**578,927,578**	529,094,409
6. Chi phí phải trả	316	60,161,799	60,161,799
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**1,086,753,245**	1,103,914,815
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	**8,542,527,071**	7,232,776,600
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	**73,679,195**	73,077,939
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		59,300,000
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-
11. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341		-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**78,741,604,104**	**76,575,331,011**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**78,741,604,104**	**76,575,331,011**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	96,000,000,000	96,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(17,258,395,896)	(19,424,668,989)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**89,658,570,538**	**86,234,469,367**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hán Công Khanh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
Địa chỉ:
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2014

Mẫu số .....

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1. Doanh thu	**01**	**4,280,428,096**	**3,131,062,940**	**4,280,428,096**	**3,131,062,940**
Trong đó:					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	646,875,299	858,637,694	646,875,299	858,637,694
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vố	01.2		1,333,371,833		1,333,371,833
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5				
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	9,186,809	2,232,423	9,186,809	2,232,423
- Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	01.7				
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8				
- Doanh thu khác	01.9	3,624,365,988	936,820,990	3,624,365,988	936,820,990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7,028,224	-	7,028,224	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	**10**	**4,273,399,872**	**3,131,062,940**	**4,273,399,872**	**3,131,062,940**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	249,662,377	382,757,413	249,662,377	382,757,413
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	**20**	**4,023,737,495**	**2,748,305,527**	**4,023,737,495**	**2,748,305,527**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,563,317,928	2,206,046,290	1,563,317,928	2,206,046,290
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**2,460,419,567**	**542,259,237**	**2,460,419,567**	**542,259,237**
8. Thu nhập khác	31	107,296,258	167,212,271	107,296,258	167,212,271
9. Chi phí khác	32	401,442,732	20,839,000	401,442,732	20,839,000
10. Lợi nhuận khác	**40**	**(294,146,474)**	**146,373,271**	**(294,146,474)**	**146,373,271**
11. Lợi nhuận từ các công ty liên kết	45				
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**2,166,273,093**	**688,632,508**	**2,166,273,093**	**688,632,508**
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-		-	-
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**2,166,273,093**	**688,632,508**	**2,166,273,093**	**688,632,508**
15.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-
15.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hán Công Khanh

CÔNG TY: CP chứng khoán Trí Việt
Địa chỉ: tầng 2 số 142 Độ Cấn - Ba Đình - Hà Nội
Tel: ..... Fax: .....

Mẫu số .....

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ I

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	65,360,998	12,211,557
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(415,524,910)	(784,653,648)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	437,460,974,341	126,739,824,877
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(432,973,949,090)	(127,016,060,686)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(237,656,000)	(530,000,000)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(733,248,046)	(869,885,739)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(93,339,402)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		
12. Tiền thu khác	14	164,029,488	5,211,286,824
13. Tiền chi khác	15	(2,224,754,399)	(4,936,553,789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1,105,232,382**	**(2,267,170,006)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		118,950,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	-	**118,950,000**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16,720,000,000	13,097,584,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16,720,000,000)	(9,425,000,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	**3,672,584,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**1,105,232,382**	**1,524,363,994**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,400,250,040	2,241,908,140
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**8,505,482,422**	**3,766,272,134**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hán Công Khanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền	*8,505,482,422*	*8,505,482,422*
Tiền mặt tại quỹ	82,816,075	87,022,744
Tiền gửi ngân hàng	8,422,666,347	7,313,227,296
Trong đó : Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	8,406,415,215	7,232,776,600
Cộng	**8,505,482,422**	**8,505,482,422**

2 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư cổ phiếu	**1,934,804,561**	**1,934,804,561**
Chứng khoán thương mại	1,934,804,561	1,934,804,561
Chứng khoán niêm yết	*1,934,804,561*	*1,934,804,561*
Chứng khoán chưa niêm yết		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**(1,854,837,130)**	**(1,854,837,130)**
Cộng	**79,967,431**	**79,967,431**

2.1 . Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý I năm 2014

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý (CP)	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý (VND)
a) Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
- Chứng khoán khác		
b) Của người đầu tư	**34,404,605**	**272,685,846,600**
- Cổ phiếu	34,404,605	272,685,846,600
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	**34,404,605**	**272,685,846,600**

2.2 Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm
I. Chứng khoán T/mại	**21,129**	**21,229**	**1,934,804,561**	**1,944,154,561**	**278,469**	**119,136**	**1,854,837,130**	**1,444,464,897**	**80,245,900**	**499,808,800**
1. Cổ phiếu niêm yết	21,129	21,229	1,934,804,561	1,944,154,561	278,469	119,136	1,854,837,130	1,444,464,897	80,245,900	499,808,800
II. Chứng khoán đầu tư										
1. CK sẵn sàng để bán										
2. CK nắm giữ đến ngày đáo hạn										
III. Đầu tư góp vốn	**709,000**	**459,000**	**7,090,000,000**	**7,090,000,000**					**7,090,000,000**	**7,090,000,000**
Cty CP Phát triển TM và chuyển giao công nghệ AD	200,000	200,000	2,000,000,000	2,000,000,000					2,000,000,000	2,000,000,000
Cty CP TM và phát triển Thúy Dương										
Công ty CP xây lắp 368	250,000		2,500,000,000	2,500,000,000					2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty CP kinh doanh Hòa Bình	259,000	259,000	2,590,000,000	2,590,000,000					2,590,000,000	2,590,000,000
IV. Đầu tư tài chính khác										

3. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1		2	3	4	5		6	7
1. Phải thu của khách hàng	7,506,955,950				44,000,000	7,462,955,950			
2. Phải thu hoạt động giao dịch CK	9,817,909,303	-	-	52,939,477,305	51,834,995,506	10,922,391,102	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm)									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (6.1)	*9,817,909,303*			*52,939,477,305*	*51,834,995,506*	*10,922,391,102*			
3. Trả trước cho người bán	*438,635,677*			*409,396,000*		*848,031,677*			
5. Phải thu nội bộ									
6. Phải thu khác *(6.2)*	41,109,722,851			3,373,636,562	2,791,236,927	41,692,122,486			
Tổng cộng	**58,873,223,781**	**-**		**56,313,113,867**	**54,670,232,433**	**60,925,501,215**	**-**		

3.1 Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu của khách hàng về Ứng trước tiền bán chứng khoán	3,114,137,820	9,656,021
Phải thu của khách hàng về các hoạt động hỗ trợ thanh toán tiền mua CK	7,808,253,282	9,808,253,282
Phải thu khác		
	10,922,391,102	**9,817,909,303**

3.2 Phải thu khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền thu từ HĐ mua bán lại trái phiếu	20,000,000,000	20,000,000,000
Đặt cọc mua văn phòng	15,000,000,000	15,000,000,000
Lê Thị Kim Huê	129,798,260	129,798,260
Phạm Thành Thái Lĩnh	4,221,434,268	4,221,434,268
Phải thu sửa lỗi kỹ thuật	314,075,950	314,075,950
Phải thu khác	2,026,814,008	1,444,414,373
	41,692,122,486	**41,109,722,851**

4 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	9,579,988,459	9,171,335,271
Cộng	**9,579,988,459**	**9,171,335,271**

5 . Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư tại ngày 01/01/2014	3,098,965,895		*434,714,148*	3,533,680,043
2. Số tăng trong kỳ		-	-	-
- Mua sắm mới				-
- Tăng khác				-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
4. Số dư tại ngày 31/03/2014	**3,098,965,895**	**-**	**434,714,148**	**3,533,680,043**
II. Giá trị HM luỹ kế				-
1. Số dư tại ngày 01/01/2014	2,990,226,065			2,990,226,065
2. Số tăng trong kỳ	72,698,447	-	-	72,698,447
- Trích khấu hao	*72,698,447*			*72,698,447*
3. Số giảm trong kỳ		-	-	-
- Thanh lý, NB		-		-
4. Số dư tại ngày 31/03/2014	**3,062,924,512**	**-**	**-**	**3,062,924,512**
III. Giá trị còn lại				-
1. Tại ngày 01/01/2014	**108,739,830**	**-**	**434,714,148**	**543,453,978**
2. Tại ngày 31/03/2014	**36,041,383**	**-**	**434,714,148**	**470,755,531**

6 . Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TSCD vô hình khác	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư tại ngày 01/01/2014	433,512,000	2,861,868,575	3,295,380,575
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới			-
- Tăng khác	-		-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/03/2014	**433,512,000**	**2,861,868,575**	**3,295,380,575**
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2014		2,037,185,333	2,037,185,333
2. Số tăng trong kỳ	-	141,257,454	141,257,454
- Trích khấu hao	-	*141,257,454*	*141,257,454*
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/03/2014	**-**	**2,178,442,787**	**2,178,442,787**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày 01/01/2014	**433,512,000**	**824,683,242**	**1,258,195,242**
2. Tại ngày 31/03/2014	**433,512,000**	**683,425,788**	**1,116,937,788**

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	390,616,977	390,616,977
Cộng	**390,616,977**	**390,616,977**

8 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT	13,967,633	6,613,398
Thuế thu nhập cá nhân	315,998,179	180,015,542
Cộng	**329,965,812**	**186,628,940**

9 . Chi phí phải trả

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí lãi vay	60,161,799	60,161,799
Cộng	**60,161,799**	**60,161,799**

10 . Đầu tư liên doanh, liên kết

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần kinh doanh Hòa Bình	2,590,000,000	2,590,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Thúy Dương		
Công ty CP Thương mại và xây lắp 368	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty CP Phát triển TM và chuyển giao Công Nghệ AD	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	**7,090,000,000**	**7,090,000,000**

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

11.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013		Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014		Ngày 31/12/2013	Ngày 31/03/2014
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96,000,000,000	96,000,000,000					96,000,000,000	96,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần								
3. Vốn khác của chủ sở hữu								
4. Cổ phiếu quỹ								
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Quỹ đầu tư phát triển								
8. Quỹ dự phòng tài chính								
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
10. Lợi nhuận chưa phân phối	(20,275,511,645)	(19,424,668,989)	850,742,656		2,166,273,093		(19,424,768,989)	(17,258,395,896)
Cộng	**75,724,488,355**	**76,575,331,011**	**850,742,656**		**2,166,273,093**	**-**	**76,575,231,011**	**78,741,604,104**

	Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh			Số vốn góp đến 31/03/2014
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND	Số vốn góp VND
Cổ đông sáng lập	*9,600,000*	*100%*	*96,000,000,000*	*96,000,000,000*
Phạm Thanh Tùng	982,311	10.2%	9,823,110,000	9,823,110,000
Nguyễn Thị Phương Vân	895,600	9.33%	8,956,000,000	8,956,000,000
Lê Việt	1,920,000	20%	19,200,000,000	19,200,000,000
Phạm Thành Trực	1,315,096	13.7%	13,150,960,000	13,150,960,000
Phạm Thị Thanh Huyền	1,217,129	12.7%	12,171,290,000	12,171,290,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	280,000	2.92%	2,800,000,000	2,800,000,000
Hoàng Phương Thảo	140,000	1.46%	1,400,000,000	1,400,000,000
Lê Thanh Nga	420,050	4.38%	4,200,500,000	4,200,500,000
Đỗ Thanh Hà	450,600	4.69%	4,506,000,000	4,506,000,000
Trần Ngọc Phong	423,500	4.41%	4,235,000,000	4,235,000,000
Đào Công Quyết	405,000	4.22%	4,050,000,000	4,050,000,000
Nguyễn Đức Anh Tuấn	55,714	0.58%	557,140,000	557,140,000
Nguyễn Tuấn Thành	5,000	0.05%	50,000,000	50,000,000
Dương Hồng Hà	10,000	0.10%	100,000,000	100,000,000
Ngô Thu Hà	210,000	2.19%	2,100,000,000	2,100,000,000
Đặng Mai Anh	100,000	1.04%	1,000,000,000	1,000,000,000
Trần Mỹ Sơn	100,000	1.04%	1,000,000,000	1,000,000,000
Vũ Ngọc Ánh	120,000	1.25%	1,200,000,000	1,200,000,000
Đinh Thị Kim Tuyến	100,000	1.04%	1,000,000,000	1,000,000,000
Hán Công Khanh	20,000	0.21%	200,000,000	200,000,000
Vũ Châu Dân	430,000	4.48%	4,300,000,000	4,300,000,000
Cộng	**9,600,000**	**100%**	**96,000,000,000**	**96,000,000,000**

12 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Bảo hiểm xã hội	321,474,448	257,806,948
Tiền nhận đặt cọc văn phòng	329,100,000	329,100,000
Phải trả khác	436,178,797	517,007,867
Cộng	**1,086,753,245**	**1,103,914,815**

13 . Những thông tin bổ sung khác

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	8,406,415,215	7,232,776,600
	8,406,415,215	**7,232,776,600**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Tùng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hán Công Khanh